

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIA TRÌNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIA TRÌNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIA TRINH INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109604426

**3. Ngày thành lập:** 20/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 3, Hẻm 32/6, Ngách 110, Ngõ 99, Phố Định Công Hạ, Tổ 12, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904598199

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                  | 4101(Chính) |
| 2.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                      | 2396        |
| 3.  | Đúc sắt, thép                                      | 2431        |
| 4.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                     | 2511        |
| 5.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại   | 2591        |
| 6.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại       | 2592        |
| 7.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                         | 3312        |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị điện                             | 3314        |
| 9.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp            | 3320        |
| 10. | Xây dựng nhà không để ở                            | 4102        |
| 11. | Xây dựng công trình đường sắt                      | 4211        |
| 12. | Xây dựng công trình đường bộ                       | 4212        |
| 13. | Xây dựng công trình điện                           | 4221        |
| 14. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                | 4222        |
| 15. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc | 4223        |
| 16. | Xây dựng công trình công ích khác                  | 4229        |
| 17. | Xây dựng công trình thủy                           | 4291        |
| 18. | Xây dựng công trình khai khoáng                    | 4292        |
| 19. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo              | 4293        |
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác         | 4299        |
| 21. | Phá dỡ                                             | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng ;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy | 4329 |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330 |
| 27. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390 |
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610 |
| 29. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649 |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy                                      | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn quặng kim loại;</p> <p>- Bán buôn sắt, thép: Bán buôn gang thỏi, gang kính dạng thỏi; Bán buôn sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: phôi thép, thỏi, thanh, tấm, lá, dải, sắt thép dạng hình (chữ T, chữ L...);</p> <p>- Bán buôn đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình</p> <p>(Trừ kinh doanh vàng)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 32. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;</p> <p>- Bán buôn xi măng;</p> <p>Nhóm này gồm:</p> <p>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi: Bán buôn gạch xây, ngói lợp mái; Bán buôn đá, cát, sỏi; Bán buôn vật liệu xây dựng khác;</p> <p>- Bán buôn kính xây dựng;</p> <p>- Bán buôn sơn, véc ni;</p> <p>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh: Bán buôn gạch lát sàn, gạch ốp tường; Bán buôn bình đun nước nóng; Bán buôn thiết bị vệ sinh: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, thiết bị bồn tắm, thiết bị vệ sinh khác...</p> <p>- Bán buôn đồ ngũ kim</p> <p>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</p> <p>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...</p>                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 33. | <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: - Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái; Bán lẻ đá, cát, sỏi;</p> <p>- Bán lẻ sắt, thép xây dựng; Bán lẻ vật liệu xây dựng khác.</p> <p>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ gạch lát sàn, gạch ốp tường; Bán lẻ bình đun nước nóng; Bán lẻ thiết bị vệ sinh: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, thiết bị bồn tắm, thiết bị vệ sinh khác.</p> <p>- Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;</p> <p>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su...</p> <p>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh</p> | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 35. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 38. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 39. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;<br>- Giám sát công tác xây dựng; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình;<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng;<br>- Lập quy hoạch xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy | 7110 |
| 40. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển. | 7730 |
| 43. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8121 |
| 44. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8129 |
| 45. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8130 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                  | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TÔ THỊ LAN PHƯƠNG | P1509 tòa HUD 3, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông         | 12.000     | 120.000.000           | 4,000     | 034183005859                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 12.000     | 120.000.000           | 4,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                                                                          |                           |         |               |        |              |
|---|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | TÔ TRUNG KIÊN | Số 3, Hẻm 32/6, Ngách 110, Ngõ 99, Phố Định Công Hạ, Tổ 12, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 165.000 | 1.650.000.000 | 55,000 | 013272348    |
|   |               |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                                          | Tổng số                   | 165.000 | 1.650.000.000 | 55,000 |              |
|   |               |                                                                                                                          |                           |         |               |        |              |
| 3 | HỒ THỊ NGÀ    | Số 3, Hẻm 32/6, Ngách 110, Ngõ 99, Phố Định Công Hạ, Tổ 12, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 123.000 | 1.230.000.000 | 41,000 | 030189000242 |
|   |               |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                                                          | Tổng số                   | 123.000 | 1.230.000.000 | 41,000 |              |
|   |               |                                                                                                                          |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TÔ TRUNG KIÊN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *27/10/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *013272348*

Ngày cấp: *28/12/2010*

Nơi cấp: *Công an Thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 3, Hẻm 32/6, Ngách 110, Ngõ 99, Phố Định Công Hạ, Tổ 12, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 3, Hẻm 32/6, Ngách 110, Ngõ 99, Phố Định Công Hạ, Tổ 12, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*